

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-39

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hôi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,771,968,812,558	1,670,194,981,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18,520,410,671	54,664,554,175
1. Tiền	111		18,435,410,671	54,579,554,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000	85,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	321,932,661,996	326,199,103,576
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		271,932,661,996	276,199,103,576
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		920,293,223,866	830,041,530,929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	191,340,654,219	175,631,789,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	379,689,559,226	272,303,202,899
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	131,805,258,070	203,630,258,070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	236,867,486,147	197,886,013,774
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,409,733,796)	(19,409,733,796)
IV. Hàng tồn kho	140	12	497,040,635,742	448,378,013,291
1. Hàng tồn kho	141		497,040,635,742	448,378,013,291
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,181,880,283	10,911,779,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	558,290,789	558,290,789
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13,616,457,990	10,346,356,907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7,131,504	7,131,504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		499,770,436,400	511,499,770,708
II. Tài sản cố định	220		171,729,392,272	180,332,683,262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	170,935,470,811	179,514,695,471
- Nguyên giá	222		440,045,175,474	440,045,175,474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269,109,704,663)	(260,530,480,003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	793,921,461	817,987,791
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,491,384,914)	(1,467,318,584)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		79,480,882,796	79,480,882,796
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(79,480,882,796)	(79,480,882,796)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,185,662,550	2,181,768,111
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,185,662,550	2,181,768,111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	301,681,742,000	303,348,536,841
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		301,681,742,000	303,348,536,841
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,173,639,578	25,636,782,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8,291,464,863	9,671,511,537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15,882,174,715	15,965,270,957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,271,739,248,958	2,181,694,751,878

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,533,029,780,534	1,524,599,781,838
I. Nợ ngắn hạn	310		1,443,980,568,696	1,364,727,235,938
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	62,825,634,600	99,700,934,998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91,190,593,993	47,301,921,421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23,608,495,837	37,386,111,146
4. Phải trả người lao động	314		4,269,763,617	4,560,040,659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	777,553,445	3,791,252,075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	484,725,546,509	457,873,962,793
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	773,855,095,111	711,385,127,262
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330		89,049,211,838	159,872,545,900
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1,915,311,067	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược			1,915,311,067	1,915,311,067
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	59,893,349,604	59,893,349,604
4. Trái phiếu chuyển đổi	339		27,240,551,167	98,063,885,229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		738,709,468,424	657,094,970,041
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	738,709,468,424	657,094,970,041
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		507,790,340,000	437,790,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		507,790,340,000	437,790,340,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63,922,258,866	60,125,420,714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1,627,216,351	5,424,054,503
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,904,979,749	99,543,713,046
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		98,009,521,004	32,142,728,278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,895,458,745	67,400,984,768
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41,760,374,230	41,507,142,550
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,271,739,248,958	2,181,694,751,879

Phạm Thị Dung
Người lập

Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng

Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lý kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	294,694,137,803	444,710,390,950	294,694,137,803	444,710,390,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294,694,137,803	444,710,390,950	294,694,137,803	444,710,390,950
4. Giá vốn hàng bán	11	24	262,093,919,367	397,369,825,739	262,093,919,367	397,369,825,739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,600,218,436	47,340,565,211	32,600,218,436	47,340,565,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10,939,302,945	6,984,412,281	10,939,302,945	6,984,412,281
7. Chi phí tài chính	22	26	14,068,642,489	8,529,814,984	14,068,642,489	8,529,814,984
9. Chi phí bán hàng	25	27	2,712,847,666	4,183,965,285	2,712,847,666	4,183,965,285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8,876,204,447	8,154,832,280	8,876,204,447	8,154,832,280
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,881,826,779	33,456,364,943	17,881,826,779	33,456,364,943
12. Thu nhập khác	31	29	4,220,370	345,513,507	4,220,370	345,513,507
13. Chi phí khác	32	30	1,754,356,724	460,097,222	1,754,356,724	460,097,222
14. Lợi nhuận khác	40		(1,750,136,354)	(114,583,715)	(1,750,136,354)	(114,583,715)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,131,690,425	33,341,781,228	16,131,690,425	33,341,781,228
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2,983,000,000	4,813,027,615	2,983,000,000	4,813,027,615
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,148,690,425	28,528,753,613	13,148,690,425	28,528,753,613
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12,895,458,745	25,530,541,784	12,895,458,745	25,530,541,784
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		253,231,680	2,998,211,829	253,231,680	2,998,211,829



Phạm Thị Dung
Người lập



Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tf	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16,131,690,425	33,341,781,228
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		8,896,624,298	11,016,667,243
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4		503,311,694	503,311,694
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10,943,523,315)	(7,329,925,788)
- Chi phí lãi vay	6		14,068,642,489	8,529,814,984
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		28,656,745,591	46,061,649,361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(101,465,815,645)	(239,642,649,758)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48,662,622,451	39,231,959,370
-	11		(47,488,483,873)	294,860,651,620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,380,046,674	(2,234,889,892)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,068,642,489)	(8,529,814,984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,911,000,000)	(2,896,383,031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(94,234,527,291)	126,850,522,686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và c	21			(674,027,829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22			3,964,777,016
3. và các tài sản dài hạn khác				
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(149,744,878,428)
5. khác				
6. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
7. đơn vị khác				
8. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(122,700,000,000)
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(269,154,129,241)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		70,000,000,000	100,000,000,000
2. chủ sở hữu				
3. Tiền thu từ đi vay	33		552,101,114,204	476,717,014,006
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(564,010,730,417)	(446,953,020,202)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58,090,383,787	129,763,993,804
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36,144,143,504)	(12,539,612,751)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54,664,554,175	126,890,821,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,520,410,671	114,351,208,981

Phạm Thị Dung
Người lậpPhạm Thị Dung
Kế toán trưởngVũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 507.790.340.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 507.790.340.000 đồng; tương đương 50.779.034 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kỹ thuật ngành dệt may
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu	Thái Bình	45.00%	45.00%	Xây dựng cầu, đường
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48.00%	48.00%	Sản xuất sợi

Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	33.00%	33.00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
--	-----------	--------	--------	--

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2023 là năm thứ 17 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Công ty CP sợi Eiffel được hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập. Theo đó, công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế, mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% với hoạt động sản xuất kinh doanh từ nhà máy dệt sợi tại KCN Gia Lễ. Năm 2023, công ty CP sợi Eiffel chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% cho dự án nhà máy sợi tại KCN Gia Lễ và là năm thứ 3 công ty có doanh thu và thu nhập từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN An Ninh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% và giảm 50% số thuế phải nộp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3,832,789,730	9,377,452,457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,602,620,941	45,202,101,718
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	85,000,000	85,000,000
	18,520,410,671	54,664,554,175

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	271,932,661,996	271,932,661,996	276,199,103,576	276,199,103,576
Tiền gửi có kỳ hạn	271,932,661,996	271,932,661,996	276,199,103,576	276,199,103,576
	271,932,661,996	271,932,661,996	276,199,103,576	276,199,103,576
Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)		Lãi suất năm(%)	Số tiền tại 31/03/2023
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng		4.9%	21,676,308,500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng		6.2%	9,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng E	12 tháng		7.1%	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng		4.7%-7.8%	31,219,985,512
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng		5.4%-5.8%	26,850,895,764
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng		4.9%-6.2%	31,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng		4.8%-6.4%	80,692,007,975
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	12 tháng		5.5%-9.5%	25,599,697,122
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng		4.75%-6.3%	11,800,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng		6.3%-6.85%	23,000,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương việt nam ci	12 tháng		3.70%	5,093,767,123
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	12 tháng		6.85%	2,000,000,000
Tổng cộng				271,932,661,996

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu ngân hàng Agribank	45,000,000,000	45,000,000,000	-	45,000,000,000	45,000,000,000	-
	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% . Số lượng: 200.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu 08 năm, lãi trả 1 năm/ 1 lần với lãi suất là 9%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	301,681,742,000	301,681,742,000	-	300,981,742,000	300,981,742,000	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	0	31,575,000,000	31,575,000,000	0
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182,506,742,000	182,506,742,000	0	181,806,742,000	181,806,742,000	0
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	48,000,000,000	48,000,000,000	0	48,000,000,000	48,000,000,000	0
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	39,600,000,000	39,600,000,000		39,600,000,000	39,600,000,000	0
	301,681,742,000	301,681,742,000	-	300,981,742,000	300,981,742,000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	33%	33%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	36,698,528,146	21,766,883,212
Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd	992,842,681	992,842,681
Kajun Co.,ltd	2,813,657,230	2,304,170,207
anhui huamao I&E co.,ltd	-	4,245,825,348
Xiamen baitailong group co.,ltd	2,835,028,867	
Ya Mai Chi Co.,ltd	1,145,944,036	752,193,967
Hirose Shokai Co.,ltd	3,356,256,294	1,604,437,124
jinjiang hengfeng I&E Trading Co.,ltd	4,491,644,813	6,541,166,016
Khách hàng khác	21,063,154,225	5,326,247,869
Phải thu khách hàng trong nước	154,642,126,073	61,526,199,184
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Thái Bình	23,019,373,759	18,179,131,101
Công ty TNHH SX và TM HT Vina	-	4,306,670,162
Công ty TNHH Golf Long Hưng	4,205,072,086	4,205,072,086
Công ty CP xây dựng GM	8,698,484,342	8,305,212,174
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hà Nguyên	1,545,025,538	1,545,025,538
Công ty TNHH dệt may Minh Thành Hà Nội	-	717,828,638
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	802,683,421	802,683,421
Công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình	-	8,107,320,331
Khách hàng khác	24,627,036,824	15,357,255,733
Phải thu khách hàng mua bất động sản	91,744,450,103	92,338,707,586
-UBNDTP Thái Bình	29,328,206,428	29,328,206,428
- Khách hàng khác	62,416,243,675	63,010,501,158
	191,340,654,219	175,631,789,982

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Golf Long Hưng	101,796,477,302	74,502,755,020
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	159,752,842,962	136,183,484,941
Công ty CP 369	-	1,694,673,655
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	186,203,809	542,053,809
Công ty cp đầu tư An Ninh Thái Bình	36,157,722,000	-
Công ty CP tập đoàn năng lượng xanh AD	43,405,390,000	41,405,390,000
Trả trước khác	38,390,923,153	17,974,845,474
	379,689,559,226	272,303,202,899

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	53,598,156,191	53,598,156,191
+ Dự án Quang Trung	30,571,542,800	30,571,542,800

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

+ Dự án Phú Xuân	23,026,613,391	23,026,613,391
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bò Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Bà Vũ Phương Diệp (iii)	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty TNHH Golf Long Hưng (iv)	8,915,000,000	50,200,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình (v)	30,650,000,000	30,260,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình (vi)	-	19,930,000,000
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	19,234,731,647	30,234,731,647
	131,805,258,070	203,630,258,070

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bò Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

(iii) Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13.10.22/BB-HĐQT ngày 13/10/2022 thông qua phương án ủy quyền cho bà Vũ Phương Diệp - Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Damsan được đại diện phần vốn Công ty Cổ phần sợi Eiffel gửi tại Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình và Quyết định số 13.10/QĐ-EF ngày 13/10/2022 về việc ủy quyền người đại diện phần vốn gửi tín dụng của Công ty cổ phần sợi Eiffel:

- Số tiền gửi: 11.000.000.000 đồng
 - Thời gian: 13 tháng kể từ ngày gửi
 - Lãi suất: Theo quy định của Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình tại thời điểm mở sổ tiết kiệm
 - Bà Vũ Phương Diệp có trách nhiệm quản lý bảo toàn phần tiền vốn và tiền lãi của công ty cổ phần Eiffel gửi tại Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình và chuyển lại cho công ty cổ phần sợi Eiffel khi tất toán sổ tiết kiệm;

- Số tiền này được sử dụng làm tài sản thế chấp của công ty cp Damsan tại Ngân hàng Pvcombank - CN Thái

(iv) Khoản tiền Công ty cho công ty TNHH Golf Long Hưng vay theo hợp đồng số 01/VV/DS-GLH/2022 ngày 07/07/2022 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất 12%/360 ngày tính từ ngày nhận tiền, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày thứ 30 kể từ ngày vay.

(v) Khoản tiền công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình vay theo hợp đồng số 01/VV/DS-DD/2022 ngày 06/05/2022 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất 12%/360 ngày tính từ ngày nhận tiền vay, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày thứ 30 tính từ ngày vay.

(vi) Khoản tiền công ty cho Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình vay theo hợp đồng số 100722/VV/DS-AN/2022 ngày 10/07/2022 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất 12%/360 ngày tính từ ngày nhận tiền vay, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày thứ 30 tính từ ngày vay.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,648,658,846	-	7,289,105,652	-
Tạm ứng	69,298,486,856	-	68,195,326,594	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1,138,017,918	-	1,041,196,000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình	7,056,676,720	-	7,056,676,720	-
UBND tỉnh Thái Bình	4,347,661,275	-	4,347,661,275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,100,026,913	-	76,100,026,913	-
Công ty Cổ phần Lam Sơn	10,885,085,744	-	11,225,460,744	-
Phải thu khác	54,392,871,875	-	22,630,559,876	-
	236,867,486,147	-	197,886,013,774	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

11 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ghulam rabbani and C	833,194,874	833,194,874	833,194,874	833,194,874
Sofeenre Enterprises	761,021,813	761,021,813	761,021,813	761,021,813
LGW Limited	545,706,638	545,706,638	545,706,638	545,706,638
Saurashatra cotton & Agro Products pvt.,	405,703,253	405,703,253	405,703,253	405,703,253
Đối tượng khác	27,497,370,162	16,864,107,218	27,497,370,162	16,864,107,218
	30,042,996,740	19,409,733,796	30,042,996,740	19,409,733,796

12 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,403,182,754	-	13,926,826,016	-
Công cụ, dụng cụ	10,924,678,878	-	10,668,000,731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	422,748,765,649	-	362,061,285,583	-
Thành phẩm	27,376,464,365	-	46,534,792,550	-
Hàng hoá	10,918,819,096	-	11,098,149,701	-
Hàng gửi đi bán	4,668,725,000	-	4,088,958,710	-
	497,040,635,742	-	448,378,013,291	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	117,966,509,252	-	113,627,286,195	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	30,150,875,886	-	30,135,375,886	-
Dự án Bồ Xuyên	73,615,240,659	-	24,977,194,567	-
Dự án Lê Hồng Phong	0	-	0	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Dự án KCN An Ninh	148,978,337,376	-	27,742,099,859	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Dự án liên kết Quang Trung	13,520,492,446	-	24,969,042,043	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	1,180,168,522	-	3,229,907,537	-
Sản phẩm dở dang	21,135,864,968	-	121,179,102,956	-
	<u>422,748,765,649</u>	<u>-</u>	<u>362,061,285,583</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	121,597,262,420	304,134,907,191	13,652,380,007	660,625,856	440,045,175,474
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	121,597,262,420	304,134,907,191	13,652,380,007	660,625,856	440,045,175,474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	62,648,483,197	190,227,239,612	7,078,445,272	576,311,922	260,530,480,003
Trích khấu hao	1,714,705,370	6,566,007,281	295,410,156	3,101,853	8,579,224,660
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	64,363,188,567	196,793,246,893	7,373,855,428	579,413,775	269,109,704,663
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	58,948,779,223	113,907,667,579	6,573,934,735	84,313,934	179,514,695,471
Tại ngày 31/03/2023	57,234,073,853	107,341,660,298	6,278,524,579	81,212,081	170,935,470,811

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Mua sắm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	722,257,304	360,000,000	1,467,318,584
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	746,323,634	360,000,000	1,491,384,914
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1,203,049,071	-	817,987,791
Tại ngày 31/03/2023	1,178,982,741	-	793,921,461

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	558,290,789	558,290,789
	558,290,789	558,290,789
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,103,120,137	8,139,109,414
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,188,344,726	1,532,402,123
	8,291,464,863	9,671,511,537

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>				
Công ty TNHH Flamingo Đồng châu	82,734,635	82,734,635	82,734,635	82,734,635
Công ty Cổ phần Công nghệ XD Hà	1,370,570,128	1,370,570,128	1,370,570,128	1,370,570,128
Công ty Cổ phần SHP	71260521	71260521	5,878,103,056	5,878,103,056
Công ty CP dệt may Đông Phong	0	0	23,309,299,175	23,309,299,175
Công ty TNHH xây lắp và thương mại	10,040,306,133	10,040,306,133	7,203,604,259	7,203,604,259
Phải trả người bán khác	33,004,525,568	33,004,525,568	41,382,769,173	41,382,769,173
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>				
Uday cotton industries	0	0	146,157,616	146,157,616

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Textile Enterprises limited	1004441304	1004441304	970,097,977	970,097,977
Ambica Cot Seeds limited	99333780	99333780	99,333,780	99,333,780
Saurertechnologies	15017660	15017660	2,610,000,538	2610000538
Phải trả người bán khác	1,726,532,189	1,726,532,189	1,320,296,122	1,320,296,122
<i>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</i>				
Công ty CP XD GM	9,844,425,282	9,844,425,282	9,761,481,139	9,761,481,139
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	62,825,634,600	62,825,634,600	99,700,934,998	99,700,934,998

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		10,287,362,810	22,454,174,355	29,488,544,282		3,252,992,883
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		32,578,780	32,578,780	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		27,063,421,693	2,983,000,000	9,751,217,853		20,295,203,840
Thuế Thu nhập cá nhân		33,070,290	85,556,791	83,485,681		35,141,400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	7,131,504	2,256,353	148,389,835	125,488,474	7,131,504	25,157,714
Thuế khác			6,000,000	6,000,000	-	-
					-	-
	7,131,504	37,386,111,146	25,709,699,761	39,487,315,070	7,131,504	23,608,495,837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	777,553,445	3,791,252,075
	777,553,445	3,791,252,075

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1,147,191,625	1,213,955,470
Bảo hiểm xã hội	366,429,470	17,985,587
Bảo hiểm y tế	86,625,019	22,779,082
Bảo hiểm thất nghiệp	34,944,748	7,615,816
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,000	8,182,750,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,839,187,516	13,351,762,597
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên (*)	48,267,095,103	-
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	2,906,723,575	2,946,098,977
Thu tiền ứng vốn dự án	115,175,555,262	138,996,971,073
Thu tiền hợp tác thực hiện BOT Cầu Nghìn	200,000,000	440,000,000
	484,725,546,509	457,873,962,793

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền sử dụng đất đối với khu đất giao để thực hiện Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình.

(**): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(***): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

3 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	664,609,627,262	664,609,627,262	552,101,114,204	481,085,615,340	735,625,126,126	735,625,126,126
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	46,775,500,000	46,775,500,000	-	8,545,531,015	38,229,968,985	38,229,968,985
	711,385,127,262	711,385,127,262	552,101,114,204	489,631,146,355	773,855,095,111	773,855,095,111
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	59,893,349,604	59,893,349,604	-	-	59,893,349,604	59,893,349,604
	59,893,349,604	59,893,349,604	-	-	59,893,349,604	59,893,349,604

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/03/2023	01/01/2023
Vay cá nhân	VND		11,000,000,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	178,922,040,547	136,148,050,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	29,605,470,000	48,256,630,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	258,894,665,791	252,111,605,784
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	36,396,530,373	40,579,533,307
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	USD	9,902,500,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	64,722,370,000	54,843,298,171
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	USD	47,026,190,000	16,017,750,000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	-	8,310,750,000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	VND	23,865,000,000	15,165,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	37,631,510,000	36,757,770,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa	USD	8,000,012,400	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	23,294,700,000	23,294,700,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	VND	-	32,726,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	45,121,140,000	8,398,040,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Hải Phòng	USD	4,687,966,000	7,536,000,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Hải Phòng	VND	4,465,000,000	17,600,000,000
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	VND	1,320,000,000	2,640,000,000
Vay dài hạn			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	23,083,349,604	24,500,016,271
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	28,450,000,000	26,153,333,333
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	VND	8,360,000,000	9,240,000,000
		833,748,444,715	771,278,476,866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202200851 ngày 01 tháng 08 năm 2022	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	194,302,510,547	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2023	170,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2022	136,916,382,241	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7217771/HĐTD ngày 27/01/2023	137,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày tháng 11 năm 2022	135,689,844,938	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022- HĐCVHM/NHCT1360- DAMSAN ngày 13 tháng 05 năm 2022	65,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	64,722,370,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số : 94427.22755.1155640.TD ngày 19/12/2022	80,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	23,865,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

5	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 018/2022/HMTD/PVBTB-DAMSA ngày 21 tháng 10 năm 2022	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản vay L/C	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	47,026,190,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TNHH INDOVINA						
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2039/IVB - HĐTDHM/2022 ký ngày 23 tháng 11 năm 2022	1.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	23,294,700,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 137/2022/HĐHM-PN/SHB.112600 ngày 14 tháng 06 năm 2022	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	45,121,140,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 034/2022/HĐTD / BacABank.140 ký ngày 09 tháng 03 năm 2022	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	37,631,510,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 6248559.22 ký ngày 09 tháng 08 năm 2022	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	9,152,966,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Ngân hàng SinoPac - TP HCM						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023	3.000.000 USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng		Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
11	Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa					9902500000	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 258/2022/HĐTD/DDA ký ngày 04 tháng 01 năm 2023	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	8,000,012,400	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
 Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01- 21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021		Lãi suất cho vay là 2.6%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp An	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày giải ngân	1,320,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô Hợp đồng tín dụng số 1462- LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng vớingân hàng	Thực hiện dự án KCN An Ninh, huyện Tiền Hải	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	14,225,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng vớingân hàng	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	22,684,968,985	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn tới hạn trả						773,855,095,111	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
 Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01- 21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021		Lãi suất cho vay là 2.6%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp An Ninh	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày giải ngân	8,360,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô Hợp đồng tín dụng số 1462- LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng vớingân hàng	Thực hiện dự án KCN An Ninh, huyện Tiền Hải	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	28,450,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng vớingân hàng	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	23,083,349,604	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng các khoản vay dài hạn						59,893,349,604	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	437,790,340,000	60,125,420,714	5,424,054,503	2,294,024,276	10,410,274,952	99,543,713,046	41,507,142,550	657,094,970,041
Tăng vốn trong kỳ	70,000,000,000	-	-	-	-	-	-	70,000,000,000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	12,895,458,745	253,231,680	13,148,690,425
Tăng khác	-	3,796,838,152	-	-	-	-	-	3,796,838,152
Giảm khác	-	-	(3,796,838,152)	-	-	-	-	(5,331,030,194)
Tại ngày 31/03/2023	507,790,340,000	63,922,258,866	1,627,216,351	2,294,024,276	10,410,274,952	110,904,979,749	41,760,374,230	738,709,468,424

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	507,790,340,000	100%	437,790,340,000
Vốn góp của các cổ đông khác	0	-	0	-
Cổ phiếu quỹ	0	-	0	-
	100%	507,790,340,000	100%	437,790,340,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	507,790,340,000	437,790,340,000
- Vốn góp đầu kỳ	437,790,340,000	380,694,500,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	70,000,000,000	57,095,840,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	507,790,340,000	437,790,340,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	57,095,840,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	57,095,840,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,779,034	49,488,618
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57,779,034	49,488,618
- Cổ phiếu phổ thông	57,779,034	49,488,618
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,779,034	49,488,618
- Cổ phiếu phổ thông	57,779,034	49,488,618
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	10,410,274,952	10,410,274,952

g) TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu chuyển đổi	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	1,627,216,351	5,424,054,503
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	27,240,551,167	92,639,830,726
	28,867,767,518	98,063,885,229

Tại ngày 21/03/2022, Công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: Trả nợ vay ngân hàng.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	-	0
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.6

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	294,694,137,803	444,710,390,950
	294,694,137,803	444,710,390,950
Doanh thu đối với các bên liên quan	61,375,616,758	95,982,932,829

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	262,093,919,367	397,369,825,739
	262,093,919,367	397,369,825,739

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10,939,302,945	6,984,412,281
	10,939,302,945	6,984,412,281

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	13,471,888,038	8,529,814,984
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	596,754,451	-
	14,068,642,489	8,529,814,984

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	204,723,950	152,699,671

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,447,418,391	4,009,991,770
Chi phí khác bằng tiền	60,705,325	21,273,844
	2,712,847,666	4,183,965,285

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,900,491,849	2,323,585,134
Chi phí đồ dùng văn phòng	240,854,229	290,168,101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679,570,735	410,580,941
Thuế, phí, lệ phí	28,281,361	4,960,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,271,844,736	1,646,818,349
Chi phí khác bằng tiền	3,755,161,537	3,478,719,755
Chi phí dự phòng	-	-
	8,876,204,447	8,154,832,280

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	4,220,370	345,513,507
	4,220,370	345,513,507

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khác	1,754,356,724	460,097,222
	1,754,356,724	460,097,222

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,983,000,000	4,813,027,615

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	41,025,599,323	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	635,803,200	71,580,560,928
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	19,714,214,235	24,402,371,901
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	36,358,566,158	35,849,103,549
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	97,842,535,696	107,868,106,049
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý	19,340,463,094	20,896,920,021
Số dư tại ngày kết thúc kỳ:			
	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	4,306,670,162
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt		4,205,072,086
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	74,502,755,020	74,502,755,020
Phải thu khác			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	5,317,233,333	5,317,233,333
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	23,309,299,175	23,309,299,175
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	-	5,016,959,128
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	90,000,000	90,000,000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	50,200,000,000	50,200,000,000
Công ty cp đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	19,930,000,000	19,930,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc , Hội đồng Quản trị và Ban kiểm	833,095,692	861,064,730
Vũ Huy Đông	151,401,924	152,300,000
Nguyễn Lê Hùng	30,000,000	21,000,000
Đỗ Văn Khôi	39,000,000	30,000,000
Lê Văn Tuấn	30,000,000	21,000,000
Vũ Huy Đức	93,325,000	107,300,000
Vũ Phương Diệp	93,325,000	107,300,000
Phạm Văn Thương	30,000,000	21,000,000
Vương Quốc Dương	126,017,308	146,530,385
Lê Xuân Chiến	108,325,000	126,910,192
Phạm Thị Hồi	47,786,538	43,561,538
Tạ Thị Thu Hiền	32,803,615	31,176,692
Vũ Thùy Linh	51,111,308	52,985,923

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



Phạm Thị Dung
Người lập

Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng

Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2023